CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)

Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
DN: C=VN, CN=Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, ST=Hồ Chí Minh, UID=MST:0300419930
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.12 17:06:21+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Công ty

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Công nghiệp cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300419930, đăng ký lần đầu ngày 01/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 25/12/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở

180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông	Bùi Văn Thắng	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Đình Khoát	Thành viên	
Ông	Nguyễn Văn Hiền	Thành viên	*(Miễn nhiệm từ ngày 16/04/2026)*
Ông	Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên	*(Bổ nhiệm từ ngày 16/04/2026)*
Ông	Nguyễn Văn Chung	Thành viên	
Ông	Ngô Ngọc Quang	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông	Nguyễn Đình Khoát	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Vũ Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Bà	Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông	Nguyễn Công Hải	Thành viên	
Bà	Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên	*(Miễn nhiệm từ ngày 16/04/2026)*
Bà	Trịnh Kim Thanh	Thành viên	*(Bổ nhiệm từ ngày 16/04/2026)*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa,
Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Đình Khoát Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2026
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300419930 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đình Khoát

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Tầng 14 tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội
T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588
F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

Số: 592/BCSX-TC/AVA.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, được lập ngày 08/08/2026, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận chấp nhận toàn phần và ý kiến kiểm toán chấp nhập toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Nguyễn Sơn Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0591-2023-126-1
Hà Nội, ngày 8 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.906.682.680.214**	**2.965.093.815.267**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**330.510.238.650**	**575.049.073.746**
1. Tiền	111		330.510.238.650	496.713.073.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	78.336.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2.1**	**173.487.600.000**	**219.838.400.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		173.487.600.000	219.838.400.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**901.923.375.891**	**668.351.596.569**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	677.081.364.083	521.929.991.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	232.403.498.840	162.259.969.324
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5.1	21.292.009.772	16.443.496.736
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(28.853.496.804)	(32.281.860.929)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**1.268.027.365.345**	**1.323.307.659.200**
1. Hàng tồn kho	141		1.268.027.365.345	1.323.307.659.200
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**232.734.100.328**	**178.547.085.752**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.11.1	5.963.574.454	7.754.215.193
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		216.090.580.391	160.952.234.980
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15.2	10.679.945.483	9.840.635.579
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**854.285.034.684**	**857.367.462.282**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**36.480.286**	**36.480.285**
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5.2	36.480.286	36.480.285
II. Tài sản cố định	**220**		**739.443.370.837**	**742.582.915.778**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	661.664.559.688	663.606.615.841
- Nguyên giá	222		3.425.662.169.939	3.371.769.613.758
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(2.763.997.610.251)	(2.708.162.997.917)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	77.778.811.149	78.976.299.937
- Nguyên giá	228		117.663.238.716	117.663.238.716
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(39.884.427.567)	(38.686.938.779)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.10**	**88.853.587.051**	**92.360.705.801**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		88.853.587.051	92.360.705.801
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2.2**	**8.690.695.371**	**6.990.053.122**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		9.650.345.815	9.650.345.815
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(959.650.444)	(2.660.292.693)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**17.260.901.139**	**15.397.307.296**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11.2	17.260.901.139	15.397.307.296
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**3.760.967.714.898**	**3.822.461.277.549**

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.352.538.961.685**	**2.458.292.544.478**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.222.990.803.602**	**2.392.379.437.830**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	145.013.318.400	268.455.999.486
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	32.179.401.601	33.348.190.861
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	3.041.152.085	3.041.152.085
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.15.1	4.690.960.121	-
5.	Phải trả người lao động	315		66.907.815.580	129.282.811.662
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	143.627.042.901	143.289.831.676
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17.1	11.480.843.676	7.695.379.627
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18.1	1.804.808.323.030	1.796.236.354.894
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.241.946.208	11.029.717.539
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**129.548.158.083**	**65.913.106.648**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	V.17.2	12.709.463.800	11.922.416.500
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18.2	116.838.694.283	53.990.690.148
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.19**	**1.408.428.753.213**	**1.364.168.733.071**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
2.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(12.050.000)	(12.050.000)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		254.872.691.861	233.595.352.832
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		117.303.441.352	94.320.760.239
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		68.369.801.542	51.766.082.182
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		48.933.639.810	42.554.678.057
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.760.967.714.898**	**3.822.461.277.549**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Trần Mỹ Hảo	Nguyễn Khắc Chương	Nguyễn Đình Khoát

M.S.D.N: 0300419930 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.420.416.332.426	2.300.272.442.731
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	166.932.215.122	172.993.978.045
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**2.253.484.117.304**	**2.127.278.464.686**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.935.112.354.140	1.855.295.484.710
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**318.371.763.164**	**271.982.979.976**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	19.703.498.662	25.158.961.114
7.	Chi phí tài chính	23	VI.5	59.889.828.322	36.506.001.492
	Trong đó: Chi phí đi vay	24		48.427.186.510	31.311.892.636
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6.1	114.557.774.577	110.826.844.033
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.2	109.990.278.315	109.517.513.500
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**53.637.380.612**	**40.291.582.065**
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	6.727.999.519	3.622.096.710
12.	Chi phí khác	32	VI.8	171.919.301	-
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**6.556.080.218**	**3.622.096.710**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**60.193.460.830**	**43.913.678.775**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.1	11.259.821.020	11.838.374.595
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10.2	-	(2.875.404.605)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**48.933.639.810**	**34.950.708.785**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	VI.11	**472,22**	**314,73**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Trần Mỹ Hảo	Nguyễn Khắc Chương	Nguyễn Đình Khoát

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**60.193.460.830**	**43.913.678.775**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		57.032.101.122	78.102.564.866
	- Các khoản dự phòng	03		(5.129.006.374)	(19.347.687.617)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.288.005.022)	(12.301.756.258)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.601.769.866)	(4.919.259.795)
	- Chi phí đi vay	06		48.427.186.510	31.311.892.636
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**152.633.967.200**	**116.759.432.607**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(284.712.615.299)	(10.792.537.885)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55.280.293.855	260.835.942.386
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33.161.137.525	128.756.585.998
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(72.953.104)	14.338.928.837
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Chi phí đi vay đã trả	14		(48.427.186.510)	(31.311.892.636)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.568.298.364)	(4.135.850.856)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40.535.541	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.366.850.000)	(5.572.186.536)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh do	**20**		**(109.031.969.156)**	**468.878.421.915**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(50.385.437.431)	(10.019.205.154)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(161.753.800.000)	-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.468.877.836	5.201.368.900
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(209.670.359.595)**	**(4.817.836.254)**

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	1.889.926.320.681	1.375.578.927.706
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(1.818.489.664.320)	(1.951.722.999.634)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(2.878.636.362)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(31.010.641.890)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chín	**40**		**71.436.656.361**	**(610.033.350.180)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(247.265.672.390)**	**(145.972.764.519)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**575.049.073.746**	**473.343.496.352**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.726.837.294	3.826.221.543
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**330.510.238.650**	**331.196.953.376**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Trần Mỹ Hảo	Nguyễn Khắc Chương	Nguyễn Đình Khoát

M.S.D.N: 0300419930 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Công nghiệp cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300419930, đăng ký lần đầu ngày 01/03/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 25/12/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng giao dịch: 146 Nguyễn Biểu, phường Chợ Quán, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 1.036.264.670.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là CSM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:
- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng;
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Xí nghiệp Cao su Đồng Nai (*)	Đồng Nai	Sản xuất sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng
Xí nghiệp Lốp Radial	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng
Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng
Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng

(*) Theo thông báo số 411/TB-UBND ngày 11/04/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Biên Hòa về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ và cải thiện môi trường phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Công ty đã dừng hoạt động sản xuất tại Xí nghiệp Cao su Đồng Nai từ ngày 02/06/2025 và di dời máy móc, thiết bị, điều động người lao động đến các Xí nghiệp thành viên của Công ty đảm bảo sản xuất, chế độ cho người lao động. Tính thời thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang tiến hành các thủ tục giải thể Xí nghiệp theo quy định.

6. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ

Tại ngày 30/06/2026, số cán bộ nhân viên là:	1800 người.
Tại ngày 31/12/2025, số cán bộ nhân viên là:	1775 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Thông tư 99/2025/TT-BTC có thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính so với Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh VIII.5 của báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ phù hợp với từng nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ theo quy định hiện hành. Tỷ giá ghi sổ được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền.

Khi mua, bán ngoại tệ, tỷ giá áp dụng là tỷ giá quy định trong hợp đồng giữa Công ty và ngân hàng thương mại. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; riêng tiền gửi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản. Các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng khó đòi không được đánh giá lại phần giá trị đã được dự phòng.

Trường hợp ngân hàng thương mại không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ phát sinh giao dịch, Công ty sử dụng một đồng tiền trung gian để quy đổi theo quy định hiện hành và áp dụng nhất quán trong kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và các tổ chức khác, tiền đang chuyển, ngoại tệ và các khoản tiền khác theo quy định. Vàng tiền tệ (nếu có) là vàng được nắm giữ với mục đích cất trữ giá trị và không bao gồm vàng được phân loại là hàng tồn kho. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm mục đích thu lãi, không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản đầu tư này được trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và trích lập dự phòng tổn thất (nếu có). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Việc xác định dự phòng được căn cứ vào giá trị thị trường đối với các khoản đầu tư có giá trị hợp lý xác định được hoặc tình hình tài chính của bên được đầu tư đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ có dấu hiệu không thu hồi được hoặc khó có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế và sản phẩm dở dang có thời gian thu hồi hoặc luân chuyển trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, Công ty trình bày là tài sản dài hạn.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty đang thực hiện tập hợp chi phí sản xuất tính giá thành theo phước pháp tính giá thành phân bước. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp theo từng công đoạn sản xuất; sau khi hoàn thành từng công đoạn, giá trị bán thành phẩm được kết chuyển ngay sang công đoạn tiếp theo.

Đối với chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, đơn vị không thực hiện phân bổ cho từng công đoạn sản xuất mà tập hợp toàn bộ tại công đoạn cuối cùng của quy trình. Khi sản phẩm hoàn thành, toàn bộ chi phí nguyên vật liệu đã chuyển sang công đoạn cuối cùng cùng với chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được kết chuyển một lần vào giá thành thành phẩm và ghi nhận vào tài khoản 155.

Tại thời điểm cuối kỳ, tài khoản 154 không phát sinh số dư do toàn bộ chi phí sản xuất đã được kết chuyển hết vào giá trị thành phẩm hoặc đã được chuyển sang các tài khoản hàng tồn kho phục vụ các công đoạn sản xuất tiếp theo. Vì vậy, đơn vị không theo dõi và xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ trên tài khoản 154.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc theo quy định hiện hành.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng được phân bổ cho các đối tượng sử dụng trên cơ sở mức độ sử dụng thực tế, định mức tiêu hao, khối lượng sản phẩm sản xuất hoặc các tiêu thức phù hợp khác, bảo đảm phản ánh hợp lý và nhất quán chi phí nguyên liệu, vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn

Đối với các hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến hàng tồn kho, Công ty thực hiện đánh giá các tổn thất dự kiến phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp chi phí không thể tránh khỏi để thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự kiến thu được từ hợp đồng, Công ty ghi nhận khoản tổn thất tương ứng theo quy định hiện hành.

Các hàng tồn kho được nắm giữ để thực hiện hợp đồng có rủi ro lớn được đánh giá theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Khoản tổn thất do suy giảm giá trị hàng tồn kho (nếu có) được ghi nhận trước khi xác định và ghi nhận các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng có rủi ro lớn.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, các tài sản này được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Công ty xem xét thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao định kỳ; các thay đổi (nếu có) được áp dụng cho năm hiện hành và các kỳ tiếp theo theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, Chương trình phần mềm.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình chương trình phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Thời gian khấu hao được xác định căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10 năm
- Quyền sử dụng đất	24-50 năm
- Phần mềm quản lý	03-12 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn và chi phí mua sắm tài sản cố định, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm trả trước, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ theo quy định hiện hành.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp và thời gian phù hợp với tính chất, mức độ thu hồi lợi ích kinh tế của từng khoản chi phí. Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo giá trị phát sinh, giá trị đã phân bổ và giá trị còn lại chưa phân bổ.

Các khoản chi phí liên quan đến một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn. Các khoản chi phí mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ liên quan.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và các giao dịch có tính chất thương mại khác với nhà cung cấp. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn thanh toán, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại. Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ và được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng khi có bằng chứng cho thấy nghĩa vụ thanh toán có khả năng phát sinh.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là nợ phải trả khi việc phân phối lợi nhuận đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan. Giá trị ghi nhận là số tiền phải thanh toán cho các cổ đông, thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu.

Công ty theo dõi thời hạn thanh toán, tình hình thanh toán và năm tài chính của lợi nhuận được sử dụng để phân phối đối với từng khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả khi có thể xác định được. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt sau ngày kết thúc kỳ kế toán không được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán mà được trình bày là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc các nghĩa vụ phải thanh toán trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ để thanh toán tại ngày báo cáo. Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các khoản chi phí phải trả được rà soát và quyết toán với chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số đã trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận điều chỉnh vào chi phí trong kỳ phát sinh chênh lệch.

12. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng được chuyển sang các kỳ sau khi có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến áp dụng tại thời điểm tài sản được thu hồi hoặc nghĩa vụ liên quan được thanh toán theo quy định thuế hiện hành tại ngày báo cáo.

Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được rà soát tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm khi không còn khả năng thu được lợi ích kinh tế tương ứng; đồng thời được ghi nhận bổ sung khi có đủ căn cứ cho thấy lợi nhuận tính thuế trong tương lai sẽ cho phép thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh từ sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này, ngoại trừ các trường hợp không phải ghi nhận theo quy định của chuẩn mực kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến áp dụng tại thời điểm các khoản chênh lệch tạm thời được hoàn nhập theo quy định thuế hiện hành tại ngày báo cáo.

Giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả được rà soát tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được điều chỉnh tương ứng với sự thay đổi của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận được, sau khi trừ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thu xếp khoản vay (nếu có). Các chi phí này được phân bổ vào chi phí tài chính trong suốt thời hạn của khoản vay theo phương pháp phù hợp. Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán còn lại tại ngày báo cáo. Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái áp dụng tại ngày báo cáo.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được vốn hóa bao gồm lãi vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc vay vốn. Đối với khoản vay riêng phục vụ đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, chi phí lãi vay được vốn hóa trong thời gian xây dựng, kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Công ty không vốn hóa chi phí đi vay phát sinh từ các khoản vay phục vụ thi công, xây dựng công trình hoặc tài sản cho khách hàng.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

15.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan.

Quyền chọn chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là một cấu phần vốn chủ sở hữu, được xác định tại thời điểm phát hành trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu. Khi trái phiếu đáo hạn hoặc được chuyển đổi, giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển theo quy định hiện hành.

Vốn khác của chủ sở hữu bao gồm các khoản vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng, chênh lệch từ các giao dịch dưới sự kiểm soát chung, chênh lệch đánh giá lại tài sản và các khoản khác được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định.

15.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi tài sản được đánh giá lại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Giá trị tài sản sau đánh giá lại được xác định theo quy định pháp luật có liên quan.

Các khoản chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản được ghi nhận và xử lý theo quy định hiện hành. Chênh lệch đánh giá lại tài sản không bao gồm các khoản phát sinh từ việc góp vốn bằng tài sản hoặc tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

15.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ, việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

15.4. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của doanh nghiệp sau khi thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức, phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng bao gồm các khoản điều chỉnh hồi tố do thay đổi chính sách kế toán hoặc sửa chữa sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Việc ghi nhận và phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở kết quả kinh doanh và các quyết định phân phối lợi nhuận hợp pháp của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

16.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lãi như lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản lãi khác;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày đầu tư;
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, bao gồm lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và lãi bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận theo các nguyên tắc sau:

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn;
- Đối với hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận theo số lãi thuần từ giao dịch;
- Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thời gian và không bao gồm lãi phát sinh từ việc đầu tư tạm thời nguồn vốn vay riêng được vốn hóa;
- Lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi và khoản gốc không thuộc đối tượng phải trích lập dự phòng;
- Lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia chỉ được ghi nhận đối với phần phát sinh sau ngày đầu tư;
- Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và không làm tăng giá trị khoản đầu tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

16.3. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Chênh lệch lãi từ đánh giá lại tài sản, vật tư, hàng hóa khi góp vốn hoặc đầu tư;
- Thu nhập từ các giao dịch bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế được giảm hoặc hoàn sau khi đã ghi nhận;
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu từ khách hàng hoặc bên thứ ba;
- Các khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được;
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc không còn nghĩa vụ thanh toán;
- Tiền thưởng, quà biếu, quà tặng và các khoản tài trợ nhận được;
- Giá trị hàng khuyến mại được hưởng không phải hoàn trả;
- Các khoản thu nhập khác phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
Các khoản giảm trừ phát sinh trong cùng kỳ với doanh thu được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
Trường hợp phát sinh liên quan đến doanh thu của các kỳ trước nhưng trước ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ được lập báo cáo;
Trường hợp phát sinh sau ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và bao gồm giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.
Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn hàng bán. Các khoản tổn thất hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng đối với các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.
Các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản thuế đã tính vào giá trị hàng mua nhưng được hoàn lại theo quy định được ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chiết khấu thanh toán và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác.

Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu không đủ điều kiện vốn hóa được ghi nhận vào chi phí tài chính và phân bổ phù hợp với thời hạn của khoản vay hoặc trái phiếu;

Chi phí lãi của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo phương pháp lãi suất thực và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ;

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả được ghi nhận là chi phí tài chính theo bản chất của giao dịch.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng, vận chuyển, bảo quản, đóng gói, bảo hành và các chi phí liên quan khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như chi phí nhân viên quản lý, vật liệu và công cụ văn phòng, khấu hao tài sản cố định, thuế, phí, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí quản lý khác.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

21. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được ghi giảm khi thanh lý, nhượng bán hoặc khi không còn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản.

Lãi hoặc lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần thu được và giá trị ghi sổ của tài sản.

Khoản lãi hoặc lỗ phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi nhận theo quy định hiện hành; đồng thời doanh nghiệp ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng (nếu có).

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này theo quy định hiện hành.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	2.022.221.544	750.162.850
Tiền gửi không kỳ hạn	328.488.017.106	495.962.910.896
Tương đương tiền	-	78.336.000.000
	330.510.238.650	**575.049.073.746**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	173.487.600.000	-	219.838.400.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn	-	-	*209.382.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé (*)	*173.487.600.000*	-	*10.456.400.000*	-
	173.487.600.000	**-**	**219.838.400.000**	**-**

(*) Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng bằng USD với lãi suất 0%/năm.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	**9.650.345.815**	**959.650.444**	**9.650.345.815**	**2.660.292.693**
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam (*)	9.650.345.815	959.650.444	9.650.345.815	2.660.292.693
	9.650.345.815	**959.650.444**	**9.650.345.815**	**2.660.292.693**

(*) Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501649841 được cấp lần đầu bởi Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vào ngày 29/3/2010, trụ sở chính tại: KCN Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là KCN Mỹ Xuân A, TP. Hồ Chí Minh), Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam là sản xuất và bán than đen. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam tại ngày 30/06/2026 là 8%.

Theo thông tin của Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đã ngừng hoạt động và giải thể. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi vốn của khoản đầu tư này.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
A.M Trading Corporation	15.406.896.159	-	25.104.363.018	-
Muthana For General Trading Est & Agencies (AMS)	13.634.461.947	-	14.605.490.119	-
Tireco, Inc	230.505.305.519	-	118.639.517.276	-
Penn Strategic Imports, Inc	75.036.892.000	-	75.975.470.431	-
SHM Importação E Exportação Ltda	30.318.277.653	-	41.499.383.367	-
Công ty TNHH Lốp xe PT	32.541.235.070	-	40.457.728.262	-
Công ty TNHH Cao su Thăng Long	25.300.120.519	-	1.051.540.208	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và lắp ráp xe tải Thaco	17.189.154.091	-	12.135.623.364	-
Công ty cổ phần Hưng Hải Thịnh	22.777.471.131	-	19.031.260.671	-
Khách hàng khác	214.371.549.994	25.932.647.147	173.429.614.722	26.092.806.987
	677.081.364.083	**25.932.647.147**	**521.929.991.438**	**26.092.806.987**

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Đức Việt	64.009.815.174	62.358.484.792
Công ty TNHH Sản xuất thương mại cao su kỹ thuật Nguyên Khang	6.691.047.571	28.999.410.068
Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	93.162.097.538	-
Công ty TNHH Vật Tư Khoa Học Kỹ Thuật Thái Bình	12.303.126.400	-
Công ty TNHH XNK và TM Duy Đăng	17.343.447.783	-
Người bán khác	38.893.964.374	70.902.074.464
	232.403.498.840	**162.259.969.324**

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.763.929.761	135.590.000	1.619.054.205	135.590.000
Ký quỹ, ký cược	3.486.950.839	-	3.096.949.934	-
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	3.589.330.534	-	2.121.225.025	-
Công ty CP Phillips Carbon Black Việt Nam (*)	3.370.684.504	-	3.370.684.504	3.370.684.504
Tập đoàn Cienco 4	2.216.197.068	-	2.693.553.829	-
Tiền lãi sử dụng vốn	1.622.626.869		528.411.082	
Dư Nợ phải trả khác	169.297.162		817.363.589	
Phải thu khác	5.072.993.035		2.196.254.568	
	21.292.009.772	**135.590.000**	**16.443.496.736**	**3.506.274.504**

(*) Là số tiền Công ty đã ứng trước cho Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam để góp vốn. Tuy nhiên đến nay, Công ty vẫn chưa hoàn thành xong thủ tục tăng vốn điều lệ. Theo thông tin của Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Philips Carbon Black Việt Nam đã ngừng hoạt động và giải thể. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2026, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi vốn của khoản tiền ứng trước này.

5.2. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	36.480.286	-	36.480.285	-
	36.480.286	**-**	**36.480.285**	**-**

6. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu của khách hàng (TK 131)	***26.801.043.840***	***765.916.474***	***26.800.803.464***	***707.996.477***
Vixay Chaleun Export-Import Trading & Agro Promotion Co., Ltd	3.117.917.096	-	3.117.676.720	-
Phonphromkarnka Co., Ltd	5.881.892.406	-	5.881.892.406	-
Us Tirex, Inc.	6.240.185.024	-	6.240.185.024	-
Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	1.843.715.382	-	1.843.715.382	-
Văng Thị Kim Liêng	1.318.152.045	-	1.318.152.045	-
Các đối tượng khác	8.399.181.887	765.916.474	8.399.181.887	707.996.477
Trả trước cho người bán (TK 331)	***2.682.779.438***	-	***2.682.779.438***	-
Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd	1.876.018.420	-	1.876.018.420	-
Công ty TNHH Manglobe Thành phố Hồ Chí Minh	525.361.018	-	525.361.018	-
Các đối tượng khác	281.400.000	-	281.400.000	-
Phải thu khác	***3.370.684.504***	***3.370.684.504***	***3.370.684.504***	-
Tạm ứng	***135.590.000***	-	***135.590.000***	-
				-
	32.990.097.782	**4.136.600.978**	**32.989.857.406**	**707.996.477**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	6.403.316.143	-
Nguyên liệu, vật liệu	746.822.447.080	-	813.164.464.333	-
Công cụ, dụng cụ	15.916.072.983	-	21.026.807.718	-
Sản phẩm	498.265.014.700	-	475.525.025.350	-
Hàng hóa	7.023.830.582	-	7.188.045.656	-
	1.268.027.365.345	**-**	**1.323.307.659.200**	**-**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2026	104.369.083.467	6.658.413.155	6.635.742.094	117.663.238.716
Số dư 30/06/2026	**104.369.083.467**	**6.658.413.155**	**6.635.742.094**	**117.663.238.716**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2026	26.265.503.824	5.785.692.861	6.635.742.094	38.686.938.779
Khấu hao trong kỳ	1.099.724.204	97.764.584	-	1.197.488.788
Số dư 30/06/2026	**27.365.228.028**	**5.883.457.445**	**6.635.742.094**	**39.884.427.567**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	78.103.579.643	872.720.294	-	78.976.299.937
Tại ngày 30/06/2026	**77.003.855.439**	**774.955.710**	**-**	**77.778.811.149**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 75.292.930.005 đồng.
TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 10.947.206.249 đồng.

10. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm				
Bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép tăng thêm công suất 300.000 lốp/năm	78.833.537.185	78.833.537.185	74.880.389.037	74.880.389.037
Bổ sung thiết bị sản xuất lốp bán thép Patagonia M/T với công suất dự kiến 85.000 lốp/năm	2.088.874.000	2.088.874.000	1.503.920.000	1.503.920.000
Di dời Xí nghiệp Đồng Nai & kết hợp nâng công suất lốp PCR 600.000 lốp	1.468.039.680	1.468.039.680	-	-
Máy nén khí trục vít 350HP	2.991.666.667	2.991.666.667	-	-
Các tài sản cố định khác	280.648.918	280.648.918	5.912.500.000	5.912.500.000
Xây dựng cơ bản dở dang				
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.020.835.821	2.020.835.821	10.063.896.764	10.063.896.764
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	**631.885.000**	**631.885.000**	-	-
Nâng cấp cải tạo TSCĐ	**538.099.780**	**538.099.780**	-	-
	88.853.587.051	**88.853.587.051**	**92.360.705.801**	**92.360.705.801**

11. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
11.1. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	265.063.761	89.883.797
Chi phí mua bảo hiểm	5.636.635.693	7.664.331.396
Các khoản khác	61.875.000	-
	5.963.574.454	**7.754.215.193**
11.2. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.714.520.968	15.397.307.296
Chi phí thuê phần mềm kiểm soát PCCC	2.941.904.305	-
Các khoản khác	4.604.475.866	-
	17.260.901.139	**15.397.307.296**

12. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công ty TNHH HS Hyosung Việt Nam	1.655.394.830	20.110.842.938
Công ty CP Hóa Dầu Mekong	4.390.642.800	9.584.359.506
Công ty TNHH Kim loại màu Trường Thành	6.682.500.000	6.415.200.000
Công ty CP Dệt vải CN Hà Nội	10.840.957.720	18.020.001.851
Công ty TNHH Ngân Long Phúc	7.405.126.680	11.300.005.200
Công ty TNHH Bekaert Việt Nam	8.135.821.211	6.521.815.267
Công ty CP Tường San SAVINA	6.154.621.264	2.200.000.000
Khách hàng khác	97.923.453.252	183.533.250.165
Bên liên quan		
Công ty cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn	1.824.800.643	10.770.524.559
	145.013.318.400	**268.455.999.486**

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Camoplast Solideal	2.328.373.453	2.328.373.453
Pneu1 Comercio Eletronico De Pneus Ltda	4.726.050.450	9.056.889.379
Công ty TNHH Hoàng Hậu Hà	3.312.000.000	-
Khách hàng khác	21.812.977.698	21.962.928.029
	32.179.401.601	**33.348.190.861**

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3.041.152.085	3.041.152.085
	3.041.152.085	**3.041.152.085**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2026	Thực nộp	Phải nộp	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp	-	17.492.605.893	17.492.605.893	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng NK	-	*17.492.605.893*	*17.492.605.893*	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(211.012.396)	404.868.478	1.399.106.395	(1.205.250.313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.604.646.392)	12.568.298.364	11.259.821.020	(2.296.169.048)
Thuế thu nhập cá nhân	(6.864.286.695)	6.348.858.984	5.823.788.507	(6.339.216.218)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.690.960.121	3.057.833.451	7.748.793.572	-
	(5.988.985.362)	**39.872.465.170**	**43.724.115.387**	**(9.840.635.579)**

Trong đó:

15.1. Phải nộp

	30/06/2026	01/01/2026
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.690.960.121	-
	4.690.960.121	**-**

15.2. Phải thu

	30/06/2026	01/01/2026
Thuế xuất, nhập khẩu	211.012.396	1.205.250.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.604.646.392	2.296.169.048
Thuế thu nhập cá nhân	6.864.286.695	6.339.216.218
	10.679.945.483	**9.840.635.579**

16. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Trích trước chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán	83.450.135.176	82.445.495.484
Khoản thưởng theo doanh số cho khách hàng	7.000.175.906	18.799.221.032
Chi phí vận chuyển	12.682.304.748	15.602.804.651
Chi phí tiền điện, nước	5.447.998.197	7.410.196.386
Chi phí chế độ cho người lao động	1.877.718.994	1.703.259.500
Trích trước chi phí thuê máy móc thiết bị (*)	15.410.356.158	-
Trích trước chi phí khác	17.758.353.722	17.328.854.623
	143.627.042.901	**143.289.831.676**

(*) Khoản trích trước chi phí thuê máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh tại Xí nghiệp Radial theo các Hợp đồng số 012019/HĐCTTB/HHT-CSM ngày 06/05/2019 (hợp đồng số 01); Hợp đồng số 022019/HĐCTTB/CSM-HHT ngày 11/11/2019 (hợp đồng số 02); Hợp đồng số 032019/HĐCTTB/CSM-HHT ngày 11/11/2019 (hợp đồng số 03) và các Phụ lục hợp đồng kèm theo. Tính đến thời điểm hiện tại, hợp đồng số 01 đã hết hạn từ ngày 06/01/2026; hợp đồng số 02 và hợp đồng số 03 đã hết hạn từ 31/12/2025, tuy nhiên giữa Công ty cổ phần Hưng Hải Thịnh (bên cho thuê) và Công ty (bên đi thuê) chưa ký kết hợp đồng/phụ lục hợp đồng cho thuê mới. Công ty đang thực hiện trích trước vào chi phí trong kỳ dựa trên giá trị của hợp đồng/phụ lục hợp đồng cũ.

17. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
17.1. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn; Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	3.341.401.262	2.207.386.637
Giữ hộ tiền quỹ công đoàn	1.903.643.938	2.283.013.534
Phải trả về cổ phần hóa	174.835.866	174.835.866
Công ty TNHH Hoàng Hậu Hà - ký quỹ dọn dẹp XN ĐN	2.500.000.000	-
Phải trả phải nộp khác	3.560.962.610	3.030.143.590
	11.480.843.676	**7.695.379.627**
17.2. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Công ty Tân Hưng Thịnh	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
- Công ty TNHH Săm Lốp Phụng Nghi	*2.000.000.000*	*2.000.000.000*
- Công ty CP Vietruck	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
- Công ty TNHH MTV Minh Tín Phát	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
- Doanh nghiệp tư nhân Mạnh Dũng	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
- Các đối tượng khác	*3.709.463.800*	*2.922.416.500*
	12.709.463.800	**11.922.416.500**

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1. Vay ngắn hạn

	30/06/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
Vay ngân hàng	**1.795.243.970.005**	**1.815.277.877.201**	**1.794.113.601.394**	**1.774.079.694.198**
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1)	121.517.239.206	140.322.370.279	158.682.568.958	139.877.437.885
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn (2)	434.169.126.906	434.169.126.906	467.540.570.581	467.540.570.581
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé (3)	394.521.275.171	395.069.123.747	90.622.486.330	90.074.637.754
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (4)	845.036.328.722	845.717.256.269	1.077.267.975.525	1.076.587.047.978
Vay dài hạn đến hạn trả	**9.564.353.025**	**16.800.135**	**12.609.107.806**	**22.156.660.696**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (5)	9.564.353.025	16.800.135	12.609.107.806	22.156.660.696
	1.804.808.323.030	**1.815.294.677.336**	**1.806.722.709.200**	**1.796.236.354.894**

18.2. Vay dài hạn

	30/06/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
Vay ngân hàng	**108.239.854.283**	**74.652.958.159**	**450.794.024**	**34.037.690.148**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (5)	108.239.854.283	74.652.958.159	450.794.024	34.037.690.148
Vay cá nhân	**8.533.840.000**	**-**	**11.354.160.000**	**19.888.000.000**
Ban liên lạc hưu trí CASUMINA (6)	1.960.000.000	-	-	1.960.000.000
Ông Nguyễn Văn Long (7)	1.350.000.000	-	-	1.350.000.000
Vay cán bộ công nhân viên khác (8)	5.223.840.000	-	11.354.160.000	16.578.000.000
Vay bên liên quan	**65.000.000**	**-**	**-**	**65.000.000**
Ông Vũ Quốc Anh (9)	65.000.000	-	-	65.000.000
	116.838.694.283	**74.652.958.159**	**11.804.954.024**	**53.990.690.148**

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2026:

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 398505.26.101.679679.TD ngày 23/04/2026 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Mục đích cấp tín dụng là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh săm lốp. Hạn mức cấp tín dụng là 400.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến 31/03/2027. Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức. Lãi suất cho vay và lãi suất áp dụng với lãi chậm trả chi tiết tại văn bản nhận nợ theo từng lần giải ngân và Thoả thuận chung, Hợp đồng cấp tín dụng. Số dư tại ngày 30/06/2026 là 121.517.239.206 đồng. Lãi suất tại 30/06/2026 là 7,68%/năm.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 199/2025-HĐCVHM/NHCT946-CASUMINA ngày 16/06/2025 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn. Mục đích cho vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay theo Hợp đồng tại mọi thời điểm không vượt quá 600.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức được tính từ ngày 16/06/2025 đến 16/06/2026. Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức. Lãi suất cho vay trong hạn của Khoản Nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy Nhận Nợ và được điều chỉnh một (01) tháng một lần với Biên độ tại thời điểm ký hợp đồng đối với cả khoản vay bằng VND và USD là 3,5%/năm. Lãi suất đối với dư nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất chậm trả lãi phải trả theo mức lãi suất bằng 10%/năm trính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2026 là 434.169.126.906 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/93733/HĐTD được lập ngày 24/10/2025 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé. Mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động kinh doanh của Khách hàng. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 400.000.000.000 đồng, gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng, nhưng không vượt quá ngày 15/10/2026, Thời hạn cho vay/ thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Cam kết bảo lãnh, L/C được phát hành, tuy nhiên trong mọi trường hợp thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng. Phương thức cho vay: Cấp tín dụng theo hạn mức. Lãi xuất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất chậm trả bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo bao gồm Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 03/2026/93733/HĐBD lập ngày 15/06/2026, hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2026/93733/HĐBĐ lập ngày 16/01/2026, hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2026/93733/HĐbĐ lập ngày 08/01/2026 và hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2025/93733/HĐBĐ lập ngày 11/12/2025. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2026 là 394.521.275.171 đồng. Lãi suất tại 30/06/2026 từ 1,9%/năm đến 7,6%/năm.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 93/98191/25-DN2/N-CTD và các hợp đồng kèm theo ngày 04/11/2025 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Mục đích cho vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn và trung hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Phương án sử dụng vốn của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Hạn mức cho vay: Giới hạn cấp tín dụng là 1.400.000.000.000 đồng trong đó giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn là 1.100.000.000.000 đồng, giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là 300.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức. Lãi suất cho vay: Được thoả thuận giữa các bên và quy định theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo: Bao gồm Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 154, tờ bản đồ số 59, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là phường Tân Uyên, TP. Hồ Chí Minh); Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 210, tờ bản đồ số 59, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là phường Tân Uyên, TP. Hồ Chí Minh); Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 154 và 210, tờ bản đồ số 59, thị trấn Uyên Hưng, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là phường Tân Uyên, TP. Hồ Chí Minh): Công trình xây dựng Nhà máy Radial Toàn Thép theo Giấy phép xây dựng số 1015/GPXD ngày 24/06/2011, công trình xây dựng Tổng kho Trung tâm theo Giấy phép xây dựng số 230/GPXD ngày 20/01/2017); Máy móc thiết bị thuộc dự án Toàn Thép, Máy móc thiết bị thuộc dự án Radial Bán Thép, Máy móc thiết bị đã qua sử dụng hình thành từ năm 2018; Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư thiết bị tăng lượng sản xuất Lốp bán thép (PCR) 300.000 lốp/năm; Máy móc thiết bị hình thành từ dự án "Di dời Xí nghiệp Cao su Đồng Nai và kết hợp nâng công suất Lốp bán thép (PCR) thêm 600.000 lốp/năm; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/2017/HĐ-CASUCIENCO ngày 13/03/2017 và các phụ lục đính kèm liên quan đến khai thác cho thuê một phần toà nhà tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hoà, thành phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc tại 30/06/2026 là 845.036.328.722 đồng. Lãi suất tại 30/06/2026: từ 2,6%/năm đến 8,1%/năm.

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 30/06/2026:

(5) Bao gồm các hợp đồng:

+ Hợp đồng cấp tín dụng số 65/98191/24/DN2/T-CTD và các hợp đồng kèm theo ngày 19/08/2024 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Mục đích cho vay: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án đầu tư thiết bị tăng lượng sản xuất Lốp bán thép (PCR) 300.000 lốp/năm, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay: tối đa là 80.000.000.000 đồng, đồng thời không vượt quá tỷ lệ 70% tổng mức đầu tư của Dự án. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày Giải ngân Vốn vay lần đầu. Phương thức cho vay: Cho vay từng lần. Lãi suất vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Số dư nợ gốc tại 30/06/2026 là 44.537.296.120 đồng. Lãi suất tại 30/06/2026 là: 8,4%/năm.

+ Hợp đồng cấp tín dụng theo dự án đầu tư số 0113/KHDN1/16DH ngày 20/06/2016 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Mục đích cho vay: Tài trợ dự án "Đầu tư Chiều sâu Nâng cấp chất lượng và Sản lượng Lốp Radial Bán thép Công suất 500.000 lốp/năm". Hạn mức cho vay: Tối đa 138.460.000.000 đồng. Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Phương thức cho vay: Cho vay từng lần. Lãi suất cho vay: Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu áp dụng lãi suất vay đồng VND cố định 6,9%/năm, sau thời gian áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2%/năm; Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu áp dụng lãi suất vay đồng USD cố định 3,3%/năm, sau thời gian áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,8%/năm. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi trong hạn. Số dư nợ gốc đồng VND tại 30/06/2026 là 435.735.982 đồng và dư nợ gốc đồng USD là 115.861,00 USD tương đương 3.045.522.246 đồng. Lãi suất tại 30/06/2026 là từ 6,93%/năm đến 7,9%/năm.

+ Hợp đồng cấp tín dụng số 93/98191/25-DN2/N-CTD ngày 04/11/2025 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Mục đích cho vay: Tài trợ dự án "Di dời xí nghiệp cao su Đồng Nai và kết hợp nâng công suất lốp bán thép (PCR) thêm 600.000 lốp/năm", phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay: Tối đa 220.000.000.000 đồng, đồng thời không vượt quá 67,22% tổng mức đầu tư. Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Phương thức cho vay: Cho vay từng lần. Lãi suất cho vay: Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu áp dụng lãi suất vay VND cố định bằng 8,8%/năm; Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định thì lãi suất cho vay VND bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng, trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố cộng biên độ 3,8%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị hình thành từ Phương án Đầu tư theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 29/98191/26-DN2/TC ngày 23/03/2026 ký với Ngân hàng cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có). Số dư nợ gốc tại 30/06/2026 là: 69.785.652.960. Lãi suất tại 30/06/2026 là: 8,5%/năm

(6) Các hợp đồng vay vốn sản xuất kinh doanh ký với Ban Liên lạc Hưu trí Công ty theo Quyết định số 087 ngày 07/06/1994 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam về việc huy động vốn vay của Cán bộ công nhân viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng số tiền vay là 2.110.000.000 đồng. Lãi suất theo thoả thuận của bên Vay vốn. Số dư nợ gốc tại 30/06/2026 là 1.960.000.000 đồng với mức lãi suất 5.4%/năm.

(7) Hợp đồng vay vốn sản xuất kinh doanh số 3483/HĐ-TCKT ngày 09/12/2016 ký với ông Nguyễn Văn Long theo Quyết định số 087 ngày 07/06/1994 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam về việc huy động vốn vay của Cán bộ công nhân viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số tiền vay là 1.350.000.000 đồng. Lãi suất cho vay: Theo thoả thuận của bên Vay vốn. Số dư nợ gốc tại 30/06/2026 là 1.350.000.000 đồng với mức lãi suất 5.4%/năm.

(8) Các hợp đồng vay vốn sản xuất kinh doanh ký với cán bộ, công nhân viên khác theo Quyết định số 087 ngày 07/06/1994 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam về việc huy động vốn vay của Cán bộ công nhân viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: Theo thoả thuận của bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 5.223.840.000 đồng với mức lãi suất 5.4%/năm.

(9) Hợp đồng vay vốn sản xuất kinh doanh ký với Ông Vũ Quốc Anh theo Quyết định số 087 ngày 07/06/1994 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam về việc huy động vốn vay của Cán bộ công nhân viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: Theo thoả thuận của bên Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 65.000.000 đồng với mức lãi suất 5.4%/năm.

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục số 02

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHCĐ ngày 16/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Phân phối lợi nhuận	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	94.320.760.239	111.961.881.940
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	48.933.639.810	34.950.708.785
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	**25.950.958.697**	**60.195.799.758**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.673.619.668	7.486.774.040
Trích quỹ đầu tư phát triển	21.277.339.029	21.621.447.118
Chia cổ tức	-	31.087.578.600
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**117.303.441.352**	**86.716.790.967**

19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	51,01%	528.558.490.000	51,01%	528.558.490.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	7,57%	78.400.000.000	7,57%	78.400.000.000
Cổ đông khác	41,43%	429.306.180.000	41,43%	429.306.180.000
	100,00%	**1.036.264.670.000**	**100,00%**	**1.036.264.670.000**

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia cho cổ đông		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	31.087.578.600
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

19.4. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**103.626.467**	**103.626.467**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	103.626.467	103.626.467
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	1.205	1.205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	103.625.262	103.625.262
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

20.1. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
Dollar Mỹ (USD)	10.872.220,76	7.207.148,60
Euro (EUR)	488,91	10.659,15
Rúp Nga (RUP)	16.415.464,22	5.910.700,34

20.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026	01/01/2026
DNTN Phát Hưng	614.987.079	614.987.079
Nguyễn Hồng Sơn	32.677.477	32.677.477
Nguyễn Thị Diễm Thúy	1.151.092	1.151.092
Trần Ngọc Tiến	13.356.992	13.356.992
Công ty Phương Trinh	9.999.995	9.999.995
Công ty Phương Trinh CN Bình Dương	10.000.000	10.000.000
Đặng Thúy Quỳnh	45.160.400	45.160.400
DNTN Hoàng Vỹ	24.980.000	24.980.000
Đinh Mạnh Cường	34.540.000	34.540.000
Đinh Thị Phương Thảo	56.799.000	56.799.000
Nguyễn Thị Oanh	40.879.400	40.879.400
Anh Quang - Điện Biên	56.970.400	56.970.400
Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên	59.080.000	59.080.000
Phạm Văn Thành - Điện Biên	88.592.178	88.592.178
Công ty TNHH Cơ Khí Quang Trung -Điện Biên	35.178.000	35.178.000
Công ty CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên	52.767.000	52.767.000
Công ty CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên	59.199.800	59.199.800
Phan Thị Bích Nga - Điện Biên	50.879.400	50.879.400
Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên	50.879.400	50.879.400
Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên	170.000.000	170.000.000
CH Nông Cơ Tiến Hà	143.447.968	143.447.968
Nguyễn Thị Hoa	86.597.002	86.597.002
Nguyễn Minh Phú	5.838.001.277	5.838.001.277
Công ty TNHH SX TM DV Đô Tươi	911.712.842	911.712.842
	8.487.836.702	**8.487.836.702**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.418.958.888.516	2.289.884.502.301
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.457.443.910	10.387.940.430
	2.420.416.332.426	**2.300.272.442.731**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chiết khấu thương mại	166.736.156.184	170.059.593.395
Giảm giá hàng bán	196.058.938	2.934.384.650
	166.932.215.122	**172.993.978.045**

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.934.637.288.976	1.849.962.532.015
Doanh thu cung cấp dịch vụ	475.065.164	5.332.952.695
	1.935.112.354.140	**1.855.295.484.710**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.601.769.866	4.919.259.795
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	11.813.723.774	7.937.945.061
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	4.288.005.022	12.301.756.258
	19.703.498.662	**25.158.961.114**

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí đi vay	48.427.186.510	31.311.892.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.878.602.286	547.666.919
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11.284.681.775	6.347.084.186
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(1.700.642.249)	(1.700.642.249)
	59.889.828.322	**36.506.001.492**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
6.1. Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.554.188.508	2.787.774.284
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng	52.930.000	-
Chi phí bảo hành	401.057.717	600.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.242.498.797	68.430.856.679
Chi phí khác bằng tiền	54.307.099.555	39.008.213.070
	114.557.774.577	**110.826.844.033**
6.2. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	62.030.413.657	86.597.458.337
Chi phí vật liệu	1.649.012.126	1.360.800.238
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.458.778.859	5.069.061.230
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.489.973.801	3.328.008.666
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	3.712.758.255	5.125.385.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	950.502.723	786.221.884
Chi phí bằng tiền khác	32.127.203.019	24.897.622.593
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(3.428.364.125)	(17.647.045.368)
	109.990.278.315	**109.517.513.500**

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu nhập từ bán phế liệu	5.948.466.955	2.341.897.825
Thu tiền phạt chậm thanh toán	738.997.023	336.690.405
Thu từ nợ phải thu khó đòi	-	894.097.480
Các khoản được bồi thường, hỗ trợ	40.535.541	-
Các khoản khác	-	49.411.000
	6.727.999.519	**3.622.096.710**

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản bị phạt	107.609.763	-
Các khoản khác	64.309.538	-
	171.919.301	**-**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.615.170.536.387	1.422.321.737.952
Chi phí nhân công	187.551.302.922	178.826.611.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.032.101.122	78.102.564.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.456.271.654	197.230.433.516
Chi phí khác bằng tiền	169.450.194.947	133.016.832.487
	2.159.660.407.032	**2.009.498.180.786**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.193.460.830	43.913.678.775
Các khoản điều chỉnh tăng	107.609.763	15.278.194.202
Các khoản phạt, truy thu	*107.609.763*	
Chi phí khác không được khấu trừ	-	*901.171.179*
Các khoản điều chỉnh khác	-	*14.377.023.023*
Các khoản điều chỉnh giảm ( )	(4.001.965.494)	-
Thu nhập chịu thuế	56.299.105.099	59.191.872.977
Thu nhập miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	56.299.105.099	59.191.872.977
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.259.821.020	11.838.374.595
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.259.821.020**	**11.838.374.595**

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

10.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	2.574.102.484
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả ()	-	(5.449.507.089)
	-	**(2.875.404.605)**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	103.625.262	103.625.262
	103.625.262	**103.625.262**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			(Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.933.639.810	34.950.708.785	34.950.708.785
Các khoản điều chỉnh	-	-	(2.336.809.834)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	*(2.336.809.834)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.933.639.810	34.950.708.785	32.613.898.951
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	103.625.262	103.625.262	103.625.262
	472,22	337,28	314,73

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2025 được trình bày lại do phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHCĐ ngày 16/04/2026.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.889.926.320.681	1.375.578.927.706

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(1.818.489.664.320)	(1.951.722.999.634)

VIII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn	Cùng Công ty mẹ
Ông Bùi Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Khoát	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm thành viên HĐQT từ ngày 16/04/2026)
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm thành viên HĐQT từ ngày 16/04/2026)
Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Công Hải	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm thành viên BKS từ ngày 16/04/2026)
Bà Trịnh Kim Thanh	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 16/04/2026)

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Bên liên quan/ Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Công ty cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn		
Mua hàng	20.008.729.995	6.351.418.435

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.12 và V.18.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban KS trong kỳ

Họ và tên	Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Ông Bùi Văn Thắng	Thù lao HĐQT; Thưởng	125.000.000	80.222.222
Ông Nguyễn Đình Khoát	Thù lao HĐQT; Lương, thưởng	1.105.641.385	374.830.770
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thù lao HĐQT; Lương, thưởng	786.581.923	601.431.077
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Thù lao HĐQT; Thưởng	23.250.000	-
Ông Nguyễn Văn Chung	Thù lao HĐQT; Lương, thưởng	618.595.923	13.000.000
Ông Ngô Ngọc Quang	Thù lao HĐQT; Thưởng	86.000.000	13.000.000
Ông Nguyễn Ánh	Lương, thưởng	791.905.923	511.064.077
Ông Vũ Quốc Anh	Lương, thưởng	811.872.923	-
Bà Đào Thị Chung Tiến	Lương, thưởng	483.927.538	373.239.462
Ông Nguyễn Công Hải	Thù lao HĐQT; Thưởng	65.000.000	11.000.000
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thù lao HĐQT; Thưởng	51.250.000	45.666.667
Bà Trịnh Kim Thanh	Thù lao HĐQT; Thưởng	20.750.000	-

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

3.1. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại săm lốp, doanh thu các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản. Theo đó thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính (sản xuất, kinh doanh săm lốp) của Công ty.

3.2. Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý

Kết quả hoạt động kinh doanh theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		
	Hoạt động tiêu thụ trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.029.803.381.813	1.223.680.735.491	2.253.484.117.304
Giá vốn hàng bán	884.312.976.151	1.050.799.377.989	1.935.112.354.140
Lãi gộp theo bộ phận	145.490.405.662	172.881.357.502	318.371.763.164

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		
	Hoạt động tiêu thụ trong nước	Hoạt động xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.064.102.627.654	1.063.175.837.032	2.127.278.464.686
Giá vốn hàng bán	913.767.047.943	941.528.436.767	1.855.295.484.710
Lãi gộp theo bộ phận	150.335.579.711	121.647.400.265	271.982.979.976

Tài sản và Nợ phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản bộ phận không phân bổ	3.760.967.714.898	3.822.461.277.549
Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	2.352.538.961.685	2.458.292.544.478

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được soát xét và kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này.

Phụ lục số 03

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Trần Mỹ Hảo	Nguyễn Khắc Chương	Nguyễn Đình Khoát

M.S.D.N: 0300419930 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục số 01

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2026	958.295.691.855	2.358.963.637.847	44.806.481.113	9.703.802.943	3.371.769.613.758
Mua trong kỳ	-	4.315.981.714	3.109.431.869	-	7.425.413.583
ĐT XDCB hoàn thành	17.062.873.911	29.404.268.687	-	-	46.467.142.598
Số dư 30/06/2026	**975.358.565.766**	**2.392.683.888.248**	**47.915.912.982**	**9.703.802.943**	**3.425.662.169.939**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2026	629.817.672.050	2.027.505.165.899	42.649.405.597	8.190.754.371	2.708.162.997.917
Khấu hao trong kỳ	9.607.025.577	44.869.288.698	601.773.773	756.524.286	55.834.612.334
Số dư 30/06/2026	**639.424.697.627**	**2.072.374.454.597**	**43.251.179.370**	**8.947.278.657**	**2.763.997.610.251**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	328.478.019.805	331.458.471.948	2.157.075.516	1.513.048.572	663.606.615.841
Tại ngày 30/06/2026	**335.933.868.139**	**320.309.433.651**	**4.664.733.612**	**756.524.286**	**661.664.559.688**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 31.683.699.717 đồng.
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.641.142.761.872 đồng.

Phụ lục số 02

Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2025	1.036.264.670.000	(12.050.000)	211.973.905.714	111.961.881.940	**1.360.188.407.654**
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	42.554.678.057	**42.554.678.057**
Phân phối lợi nhuận	-	-	21.621.447.118	(60.195.799.758)	**(38.574.352.640)**
Số dư 31/12/2025	**1.036.264.670.000**	**(12.050.000)**	**233.595.352.832**	**94.320.760.239**	**1.364.168.733.071**
Số dư 01/01/2026	1.036.264.670.000	(12.050.000)	233.595.352.832	94.320.760.239	**1.364.168.733.071**
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	48.933.639.810	**48.933.639.810**
Phân phối lợi nhuận	-	-	21.277.339.029	(25.950.958.697)	**(4.673.619.668)**
Số dư 30/06/2026	**1.036.264.670.000**	**(12.050.000)**	**254.872.691.861**	**117.303.441.352**	**1.408.428.753.213**

Phụ lục số 03

Thông tin so sánh

Số liệu trình bày theo Thông tư 99/2025/TT-BTC			Số liệu theo Báo cáo tài chính năm 2025			Chênh lệch
Khoản mục	**Mã số**	**Số trình bày lại**	**Khoản mục**	**Mã số**	**Số đã trình bày**	
Báo cáo tình hình tài chính						
TÀI SẢN NGẮN HẠN			**TÀI SẢN NGẮN HẠN**			
Các khoản phải thu ngắn hạn			**Các khoản phải thu ngắn hạn**			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	521.929.991.438	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	524.900.192.911	(2.970.201.473)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	162.259.969.324	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	159.177.607.734	3.082.361.590
NỢ PHẢI TRẢ			**NỢ PHẢI TRẢ**			
Nợ ngắn hạn			**Nợ ngắn hạn**			
Phải trả người bán ngắn hạn	311	268.455.999.486	Phải trả người bán ngắn hạn	311	265.373.637.896	3.082.361.590
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	33.348.190.861	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	36.318.392.334	(2.970.201.473)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	3.041.152.085				3.041.152.085
Phải trả ngắn hạn khác	320	7.695.379.627	Phải trả ngắn hạn khác	319	10.736.531.712	(3.041.152.085)